

Đơn vị: TRƯỜNG TH ĐÔ THỊ VIỆT HƯNG
Chương: 622

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH QUÝ I- NĂM 2021

Căn cứ Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của C/Hnh phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/06/2017 của Bộ tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách hỗ trợ sau:

ĐV tính: đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý I năm 2020	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện (quý I năm nay) so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
2	Phí				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp.....				
2	Chi quản lý hành chính				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
2	Phí				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	7,956,000,000	1,467,873,524	18.45%	112.87%
I	Nguồn ngân sách trong nước	7,956,000,000	1,467,873,524	18.45%	112.87%
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	7,956,000,000	1,467,873,524	18.45%	112.87%
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	7,543,000,000	1,246,835,603	16.53%	117.20%
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3.3	Kinh phí thực hiện CCTL	413,000,000	221,037,921	53.52%	106.30%
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				

TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý I năm 2020	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện (quý I năm nay) so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				

Kế toán



Nguyễn Thu Huyền

Ngày 10 tháng 04 năm 2021



HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Hằng Nga

**THUYẾT MINH CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU CHI NGÂN SÁCH
QUÍ I NĂM 2021**

Đơn vị tính: đồng

TT	Mục	TM	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
1			NGUỒN CHI THƯỜNG XUYỀN	1,246,835,603	
1	6000		Tiền lương	538,162,183	
		6001	Lương theo ngạch, bậc	538,162,183	
2	6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	66,210,759	
		6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	21,563,505	
		6099	Tiền công khác	44,647,254	
3	6100		Phụ cấp lương	288,915,682	
		6101	Phụ cấp chức vụ	4,444,130	
		6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	182,589,991	
		6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	11,560,500	
		6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	90,321,061	
4	6300		Các khoản đóng góp	151,442,183	
		6301	Bảo hiểm xã hội	114,231,485	
		6302	Bảo hiểm y tế	19,582,540	
		6303	Kinh phí công đoàn	11,100,644	
		6304	Bảo hiểm thất nghiệp	6,527,514	
5	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	49,075,378	
		6501	Tiền điện	26,883,420	
		6502	Tiền nước	18,591,958	
		6504	Tiền vệ sinh, môi trường	3,600,000	
6	6550		Vật tư văn phòng	27,650,000	
		6599	Vật tư văn phòng khác	27,650,000	
7	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	1,738,000	
		6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	418,000	
		6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	1,320,000	
8	6750		Chi phí thuê mướn	109,739,418	
		6757	Thuê lao động trong nước	109,739,418	
9	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	3,002,000	
		7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	3,002,000	
10	7050		Mua sắm tài sản vô hình	6,400,000	
		7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	6,400,000	
11	7750		Chi khác	4,500,000	
		7799	Chi các khoản khác	4,500,000	

II			NGUỒN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG	221,037,921	
1	6000		Tiền lương	123,029,256	
		6001	Lương theo ngạch, bậc	123,029,256	
2	6100		Phụ cấp lương	66,383,068	
		6101	Phụ cấp chức vụ	1,008,000	
		6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	42,252,229	
		6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	2,520,000	
		6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	20,602,839	
3	6300		Các khoản đóng góp	31,625,597	
		6301	Bảo hiểm xã hội	23,684,399	
		6302	Bảo hiểm y tế	4,060,184	
		6303	Kinh phí công đoàn	2,568,743	
		6304	Bảo hiểm thất nghiệp	1,312,271	
			Tổng cộng	1,467,873,524	

Ngày 10 tháng 04 năm 2021

Người lập biểu



Nguyễn Thu Huyền

Hiệu trưởng



Nguyễn Thị Hằng Nga